

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Bà Phan Thị Ngọc Hà	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Thiêm	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61706853/22676273/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.174.433.329.319	1.119.243.493.175
110	I. Tiền và tương đương tiền	5	421.210.835.493	365.914.593.053
111	1. Tiền		191.210.835.493	345.914.593.053
112	2. Tương đương tiền		230.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.654.000.000	7.654.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.1	37.654.000.000	7.654.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		503.513.361.077	534.290.276.349
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	486.261.011.324	478.250.226.183
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	28.561.671.568	32.522.233.022
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	12.588.760.589	36.472.531.287
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(23.898.082.404)	(12.954.714.143)
140	IV. Hàng tồn kho	10	152.356.849.588	152.340.328.378
141	1. Hàng tồn kho		157.838.341.689	155.869.928.370
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.481.492.101)	(3.529.599.992)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.698.283.161	59.044.295.395
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.888.910.169	10.542.397.516
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	50.606.765.489	47.299.290.376
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.202.607.503	1.202.607.503
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.235.580.354.141	1.231.253.030.463
210	I. Phải thu dài hạn		3.298.673.229	4.166.173.229
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	3.298.673.229	4.166.173.229
220	II. Tài sản cố định		427.846.706.729	469.042.576.180
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	399.289.706.757	441.152.838.514
222	Nguyên giá		1.920.897.851.140	1.877.503.438.772
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.521.608.144.383)	(1.436.350.600.258)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	1.521.235.000
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.521.235.000)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	28.556.999.972	27.889.737.666
228	Nguyên giá		43.947.190.806	41.067.190.806
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.390.190.834)	(13.177.453.140)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.313.965.930	8.862.958.841
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	9.313.965.930	8.862.958.841
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	6.2	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	50.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		795.121.008.253	749.181.322.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	774.999.972.981	735.530.022.555
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	20.121.035.272	13.651.299.658
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.410.013.683.460	2.350.496.523.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.403.264.105.721	1.362.234.462.797
310	I. Nợ ngắn hạn		1.169.207.345.304	1.135.761.555.794
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	977.008.802.756	471.221.213.497
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.177.664.335	4.973.503.437
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.633.333.971	4.687.591.210
314	4. Phải trả người lao động		50.276.038.725	36.378.140.668
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	28.901.447.013	46.957.686.447
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	16.056.665.331	16.567.902.149
320	7. Vay ngắn hạn	19	47.977.160.002	543.604.364.615
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		20.550.979.400	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.625.253.771	11.371.153.771
330	II. Nợ dài hạn		234.056.760.417	226.472.907.003
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	234.056.760.417	226.472.907.003
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.006.749.577.739	988.262.060.841
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.006.749.577.739	988.262.060.841
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.232.964.632	79.745.447.734
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.046.653.734	33.218.493.577
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		69.186.310.898	46.526.954.157
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.410.013.683.460	2.350.496.523.638



Nguyễn Minh Nhật
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.863.290.405.558	5.101.261.802.246
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(248.634.202.629)	(300.700.720.120)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.614.656.202.929	4.800.561.082.126
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(4.840.039.745.148)	(4.029.606.847.506)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		774.616.457.781	770.954.234.620
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4.299.959.460	1.014.283.584
22	7. Chi phí tài chính	24	(12.179.139.679)	(17.623.122.279)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.079.128.858)	(17.579.846.802)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(595.329.545.557)	(611.387.046.454)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(73.419.617.303)	(71.994.399.476)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.988.114.702	70.963.949.995
31	11. Thu nhập khác		1.723.516.688	3.055.461.600
32	12. Chi phí khác		(52.486.779)	(1.386.417.442)
40	13. Lợi nhuận khác		1.671.029.909	1.669.044.158
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.659.144.611	72.632.994.153
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(26.942.569.327)	(17.883.253.282)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	6.469.735.614	2.077.213.286
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		79.186.310.898	56.826.954.157
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		79.186.310.898	56.826.954.157
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.384	937
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	1.384	937


Nguyễn Minh Nhật
Người lập


Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.659.144.611	72.632.994.153
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	87.272.918.017	100.635.658.104
03	Các khoản dự phòng		33.446.239.770	5.025.983.482
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.518.227)	(2.713.914)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.973.302.709)	(852.208.848)
06	Chi phí lãi vay	24	12.079.128.858	17.579.846.802
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		228.409.610.320	195.019.559.779
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(8.993.353.385)	37.204.889.704
10	Tăng hàng tồn kho		(1.968.413.319)	(51.732.981.015)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		516.090.131.507	(103.540.981.556)
12	Tăng chi phí trả trước		(36.816.463.079)	(85.004.834.705)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.537.900.167)	(17.374.366.820)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(19.890.303.151)	(16.191.889.583)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.745.900.000)	(8.119.398.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		653.547.408.726	(49.740.002.396)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(47.342.556.359)	(38.655.429.582)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		21.077.144.919	-
23	Gửi tiền có kỳ hạn		(30.000.000.000)	-
27	Tiền lãi nhận được		3.627.848.163	852.208.848
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(52.637.563.277)	(37.803.220.734)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.154.483.718.188	1.559.450.709.468
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.650.110.922.801)	(1.276.846.344.853)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.371.052.295)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(49.985.903.000)	(39.988.722.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(545.613.107.613)	241.244.589.920

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		55.296.737.836	153.701.366.790
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		365.914.593.053	212.210.512.349
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(495.396)	2.713.914
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	421.210.835.493	365.914.593.053



Nguyễn Minh Nhật
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“PGS” hoặc “Công ty”) và công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 22 cấp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.144 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.208 người).

Công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%
Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng.	Đang hoạt động	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và các chính sách kế toán được áp dụng một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng tiêu dùng, hàng hóa để bán lại | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ bình LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.849.890.792	13.329.617.995
Tiền gửi ngân hàng	178.360.944.701	332.584.975.058
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>230.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>421.210.835.493</u>	<u>365.914.593.053</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,5% mỗi năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất 3,5% một năm.

6.2 Đầu tư vào công ty khác

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny (*)	<u>50.000.000.000</u>	<u>(50.000.000.000)</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>(50.000.000.000)</u>

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Ngày 28 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An có Quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2019/QĐ-MTTPS đối với Vinabenny.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên khác	484.060.614.330	279.384.702.448
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần thép Nam Kim</i>	44.827.223.465	22.106.212.887
<i>Công ty Cổ phần CNG Việt Nam</i>	-	44.254.766.657
<i>Khác</i>	439.233.390.865	392.023.722.904
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	2.200.396.994	19.865.523.735
TỔNG CỘNG	486.261.011.324	478.250.226.183
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.598.082.404)	(9.654.714.143)
GIÁ TRỊ THUẦN	465.662.928.920	468.595.512.040

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.654.714.143	11.458.330.653
Dự phòng trích lập trong năm	11.843.368.261	4.142.246.255
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(900.000.000)	(5.945.862.765)
Số cuối năm	20.598.082.404	9.654.714.143

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.288.691.614	16.288.691.614
Khác	12.272.979.954	16.233.541.408
TỔNG CỘNG	28.561.671.568	32.522.233.022

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	12.588.760.589	36.472.531.287
Khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	671.159.994	1.375.028.159
Lãi tiền gửi ngân hàng	584.148.977	72.647.912
Phải thu từ bán Tòa nhà Gas Tower	-	22.007.146.864
Khác	8.033.451.618	9.717.708.352
Dài hạn	3.298.673.229	4.166.173.229
Ký quỹ, ký cược	3.298.673.229	4.166.173.229
TỔNG CỘNG	15.887.433.818	40.638.704.516
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.587.433.818	37.338.704.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	44.960.747.810	43.776.827.262
Hàng hóa	42.584.488.963	54.773.081.599
Công cụ, dụng cụ	37.522.388.236	40.643.799.851
Thành phẩm	21.854.441.236	5.076.306.530
Hàng mua đang đi trên đường	6.791.502.526	7.467.180.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.124.772.918	4.132.733.128
TỔNG CỘNG	157.838.341.689	155.869.928.370
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.481.492.101)	(3.529.599.992)
GIÁ TRỊ THUẦN	152.356.849.588	152.340.328.378

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.888.910.169	10.542.397.516
Chi phí thuê	1.967.555.382	4.013.120.630
Chi phí mua bảo hiểm	1.373.885.379	1.469.663.534
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	72.721.895	1.882.129.577
Khác	4.474.747.513	3.177.483.775
Dài hạn	774.999.972.981	735.530.022.555
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)	600.534.752.411	565.225.932.779
Quyền sử dụng đất	73.195.616.730	75.706.967.672
Tiền thuê văn phòng trả trước	42.400.089.604	37.796.070.132
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.136.871.132	28.824.527.285
Chi phí bảo dưỡng	6.334.202.704	11.829.314.198
Chi phí cải tạo văn phòng	3.446.352.211	2.876.646.352
Khác	11.952.088.189	13.270.564.137
TỔNG CỘNG	782.888.883.150	746.072.420.071

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	565.225.932.779	464.804.078.441
Tăng thêm trong năm	127.088.981.290	203.702.310.966
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(91.780.161.658)	(103.280.456.628)
Số cuối năm	600.534.752.411	565.225.932.779

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	582.217.494.621	1.211.550.104.928	49.536.897.735	8.617.334.809	25.581.606.679	1.877.503.438.772
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	21.086.700.291	-	-	-	21.086.700.291
Mua mới	1.487.704.602	7.561.413.537	11.357.252.366	186.844.545	1.517.133.225	22.110.348.275
Thanh lý	-	-	(1.072.017.544)	-	(251.853.654)	(1.323.871.198)
Phân loại lại	14.731.897.467	(14.384.309.617)	1.951.235.000	(777.587.850)	-	1.521.235.000
Số cuối năm	598.437.096.690	1.225.813.909.139	61.773.367.557	8.026.591.504	26.846.886.250	1.920.897.851.140
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	102.362.432.866	876.946.688.162	22.246.734.917	5.994.021.959	22.386.445.717	1.029.936.323.621
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	321.006.244.712	1.057.325.761.616	26.559.108.254	6.528.656.036	24.930.829.640	1.436.350.600.258
Khấu hao trong năm	38.225.602.394	41.606.974.464	4.302.668.586	457.901.065	467.033.814	85.060.180.323
Thanh lý	-	-	(1.072.017.544)	-	(251.853.654)	(1.323.871.198)
Phân loại lại	328.431.602	(771.374.662)	3.195.792.583	(1.715.277)	(1.229.899.246)	1.521.235.000
Số cuối năm	359.560.278.708	1.098.161.361.418	32.985.551.879	6.984.841.824	23.916.110.554	1.521.608.144.383
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	261.211.249.909	154.224.343.312	22.977.789.481	2.088.678.773	650.777.039	441.152.838.514
Số cuối năm	238.876.817.982	127.652.547.721	28.787.815.678	1.041.749.680	2.930.775.696	399.289.706.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	28.839.738.884	10.763.081.546	1.464.370.376	41.067.190.806
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.880.000.000	-	2.880.000.000
Số cuối năm	<u>28.839.738.884</u>	<u>13.643.081.546</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>43.947.190.806</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	4.616.197.906	1.464.370.376	6.080.568.282
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	3.401.869.658	8.311.213.106	1.464.370.376	13.177.453.140
Hao mòn trong năm	343.355.436	1.869.382.258	-	2.212.737.694
Số cuối năm	<u>3.745.225.094</u>	<u>10.180.595.364</u>	<u>1.464.370.376</u>	<u>15.390.190.834</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>25.437.869.226</u>	<u>2.451.868.440</u>	-	<u>27.889.737.666</u>
Số cuối năm	<u>25.094.513.790</u>	<u>3.462.486.182</u>	-	<u>28.556.999.972</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Cải tạo hệ thống đường ống công nghệ khí LPG Gò Dầu	-	1.927.123.490
Cải tạo hệ thống PCCC kho LPG Gò Dầu	-	1.411.965.784
Khác	<u>4.540.027.912</u>	<u>749.931.549</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.313.965.930</u>	<u>8.862.958.841</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	335.085.090.359	275.817.522.022
<i>Trong đó:</i>		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	124.188.220.653	50.409.920.574
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	108.859.178.568	119.791.818.650
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam – Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	42.946.523.786	15.350.120.964
Khác	59.091.167.352	90.265.661.834
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	641.923.712.397	195.403.691.475
TỔNG CỘNG	<u>977.008.802.756</u>	<u>471.221.213.497</u>

16. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(45.410.146.179)	210.499.903.117	(212.254.137.953)	(47.164.381.015)
Thuế thu nhập cá nhân	573.188.962	7.003.342.079	(6.663.105.771)	913.425.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.224.899.386	26.942.569.327	(19.890.303.151)	9.277.165.562
Khác	(1.202.248.838)	376.039.544	(376.039.544)	(1.202.248.838)
TỔNG CỘNG	<u>(43.814.306.669)</u>	<u>244.821.854.067</u>	<u>(239.183.586.419)</u>	<u>(38.176.039.021)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(47.299.290.376)			(50.606.765.489)
Thuế nộp thừa	(1.202.607.503)			(1.202.607.503)
Thuế phải nộp	4.687.591.210			13.633.333.971

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê vỏ bình	5.792.446.033	6.788.367.421
Chi phí phúc lợi nhân viên	5.328.129.000	4.694.000.000
Chi phí vận chuyển	5.233.145.739	150.000.000
Chi phí bảo dưỡng	3.368.874.883	2.918.766.451
Chi phí kiểm định	3.675.582.282	-
Chi phí lãi vay	19.059.434	477.830.743
Chi phí mua hàng hóa nhập khẩu	-	25.220.533.676
Khác	5.433.300.551	6.708.188.156
TỔNG CỘNG	<u>28.901.447.013</u>	<u>46.957.686.447</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	16.056.665.331	16.567.902.149
Mượn hàng	6.075.443.739	-
Kinh phí công đoàn	1.319.472.279	1.442.681.394
Nhận ký quỹ, ký cược	520.285.200	1.829.677.891
Thuế TNCN phải trả từ cổ tức	530.237.487	517.346.487
Khác	7.611.226.626	12.778.196.377
Dài hạn	234.056.760.417	226.472.907.003
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	234.056.760.417	226.472.907.003
TỔNG CỘNG	250.113.425.748	243.040.809.152
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 29)</i>	279.241.354	-
<i>Phải trả cho bên khác</i>	249.834.184.394	243.040.809.152

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	226.472.907.003	202.592.689.342
Tăng thêm trong năm	43.794.015.784	60.937.759.000
Kết chuyển vào doanh thu	(33.881.898.586)	(32.695.656.340)
Thanh lý	(2.328.263.784)	(4.361.884.999)
Số cuối năm	234.056.760.417	226.472.907.003

19. VAY NGẮN HẠN

Nhóm Công ty nhận các khoản vay tín chấp từ ngân hàng thương mại nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

	VND			
	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Số cuối năm
Vay ngân hàng	543.604.364.615	1.154.483.718.188	(1.650.110.922.801)	47.977.160.002
<i>Tên ngân hàng</i>		<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam		47.977.160.002	Ngày 22 tháng 2 năm 2022	2,9%



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	73.157.215.977	981.673.829.084
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	56.826.954.157	56.826.954.157
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(39.988.722.400)	(39.988.722.400)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	79.745.447.734	988.262.060.841
Năm nay						VND
Số đầu năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	79.745.447.734	988.262.060.841
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	79.186.310.898	79.186.310.898
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(49.998.794.000)	(49.998.794.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số cuối năm	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	98.232.964.632	1.006.749.577.739

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		VND
Vốn góp đầu năm và cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	49.998.794.000	39.988.722.400
Cổ tức đã trả	(49.985.903.000)	(39.988.722.400)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000 <i>50.000.000</i>	50.000.000 <i>50.000.000</i>
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.206 <i>1.206</i>	1.206 <i>1.206</i>
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.998.794 <i>49.998.794</i>	49.998.794 <i>49.998.794</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	79.186.310.898	56.826.954.157
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(10.000.000.000)</u>	<u>(10.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	69.186.310.898	46.826.954.157
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	49.998.794	49.998.794
Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.384	937

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-KMN ngày 20 tháng 4 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	5.863.290.405.558	5.101.261.802.246
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu khí LPG</i>	<i>4.381.025.244.919</i>	<i>3.835.736.816.409</i>
<i>Doanh thu khí CNG</i>	<i>1.266.467.660.460</i>	<i>1.100.755.578.350</i>
<i>Doanh thu xăng dầu nhớt</i>	<i>66.793.502.274</i>	<i>11.957.829.092</i>
<i>Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG</i>	<i>54.044.536.492</i>	<i>60.239.578.733</i>
<i>Doanh thu từ việc đặt cọc bình gas</i>	<i>33.881.898.586</i>	<i>32.695.656.340</i>
<i>Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình</i>	<i>20.172.888.040</i>	<i>17.564.776.054</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>40.904.674.787</i>	<i>42.311.567.268</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(248.634.202.629)	(300.700.720.120)
Doanh thu thuần	<u>5.614.656.202.929</u>	<u>4.800.561.082.126</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu khí LPG</i>	<i>4.132.391.042.290</i>	<i>3.535.036.096.289</i>
<i>Doanh thu khí CNG</i>	<i>1.266.467.660.460</i>	<i>1.100.755.578.350</i>
<i>Doanh thu xăng dầu nhớt</i>	<i>66.793.502.274</i>	<i>11.957.829.092</i>
<i>Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG</i>	<i>54.044.536.492</i>	<i>60.239.578.733</i>
<i>Doanh thu từ việc đặt cọc bình gas</i>	<i>33.881.898.586</i>	<i>32.695.656.340</i>
<i>Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình</i>	<i>20.172.888.040</i>	<i>17.564.776.054</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>40.904.674.787</i>	<i>42.311.567.268</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn khí LPG	3.632.888.542.541	3.063.095.797.160
Giá vốn khí CNG	963.726.167.071	772.844.211.040
Giá vốn xăng dầu nhớt	50.471.108.376	56.583.404.649
Giá vốn bán vỏ bình LPG	56.489.100.626	11.050.032.673
Phân bổ vỏ bình gas	114.200.927.983	103.280.456.628
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	12.106.383.518	4.705.652.912
Giá vốn khác	10.157.515.033	18.047.292.444
TỔNG CỘNG	<u>4.840.039.745.148</u>	<u>4.029.606.847.506</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.079.128.858	17.579.846.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	100.010.821	30.030.182
Chi phí khác	-	13.245.295
TỔNG CỘNG	<u>12.179.139.679</u>	<u>17.623.122.279</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	211.768.220.913	210.707.626.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.119.055.401	99.045.462.553
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	72.885.504.586	89.235.265.112
Chi phí vận chuyển	57.714.907.421	64.739.753.259
Công cụ, dụng cụ	51.475.040.127	52.966.057.971
Khác	95.366.817.109	94.692.880.871
TỔNG CỘNG	<u>595.329.545.557</u>	<u>611.387.046.454</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	25.585.265.433	18.567.891.160
Công cụ, dụng cụ	11.463.169.630	12.100.599.178
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.750.610.106	18.245.124.978
Chi phí dự phòng	8.855.495.276	4.364.607.703
Chi phí ngoại giao	4.893.363.224	5.209.957.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.053.787.118	1.263.738.425
Khác	10.817.926.516	12.242.480.373
TỔNG CỘNG	<u>73.419.617.303</u>	<u>71.994.399.476</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	4.503.695.646.276	3.798.797.940.115
Chi phí nhân công	268.998.244.608	260.288.922.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.382.327.554	250.114.507.731
Nguyên vật liệu	213.977.931.987	194.733.936.374
Chi phí công cụ dụng cụ	117.582.225.031	111.146.061.731
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	87.272.918.017	100.635.658.104
Chi phí khác	110.966.568.873	98.493.956.321
TỔNG CỘNG	<u>5.560.875.862.346</u>	<u>4.814.210.982.493</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.942.569.327	17.091.051.794
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	792.201.488
	26.942.569.327	17.883.253.282
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(6.469.735.614)	(2.077.213.286)
TỔNG CỘNG	20.472.833.713	15.806.039.996

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.659.144.611	72.632.994.153
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	19.931.828.922	14.526.598.831
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	541.004.791	487.239.677
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	792.201.488
Chi phí thuế TNDN	20.472.833.713	15.806.039.996

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng đầu tư	9.282.420.241	9.282.420.241	-	-
Dự phòng sửa chữa tài sản	4.110.195.880	-	4.110.195.880	-
Dự phòng nợ phải thu	3.989.464.313	2.291.666.131	1.697.798.182	1.371.293.288
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.642.656.418	1.371.293.288	271.363.130	-
Dự phòng hàng tồn kho	1.096.298.420	705.919.998	390.378.422	705.919.998
TỔNG CỘNG	20.121.035.272	13.651.299.658	6.469.735.614	2.077.213.286

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.415.126.323.098	1.968.623.573.437
			7.049.812.578	25.232.436.673

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
PV Gas	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.200.396.994	19.865.523.735
Phải trả người bán ngắn hạn				
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	641.923.712.397	195.403.691.475
Phải trả ngắn hạn khác				
PV Gas	Cổ đông	Thu chi khác	279.241.354	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	255.272.727	-
Bà Phạm Thị Ngọc Hà	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2021)	184.090.909	110.000.000
Ông Trần Văn Nghị	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2020)	-	326.441.000
Ông Nguyễn Ngọc Luận		360.000.000	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	534.338.866	740.035.750
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	129.000.000	62.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	129.000.000	62.000.000
Ban Kiểm soát			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	795.959.165	689.960.796
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	181.328.276	320.163.956
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	69.000.000	38.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.979.853.137	1.037.057.375
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	1.223.924.339	779.760.375
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	1.167.235.758	841.749.125
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	1.088.715.680	819.870.125
Ông Đào Đình Thiệm	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2021)	281.717.043	731.256.150
TỔNG CỘNG		8.379.435.900	6.558.294.652

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.757.412.770	8.763.591.691
Từ 1 đến 5 năm	10.561.136.838	11.599.647.622
Trên 5 năm	52.388.626.056	54.597.596.495
TỔNG CỘNG	68.707.175.664	74.960.835.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại lại một số dữ liệu tương ứng để phản ánh phù hợp hơn việc ghi nhận một số chi phí liên quan đến quá trình phân phối khí CNG, là giá vốn hàng bán thay vì chi phí bán hàng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi tiết về các tài khoản bị ảnh hưởng như sau:

		VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 năm 2020 (được trình bày lại)</i>


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.935.881.374.772	93.725.472.734	4.029.606.847.506
Chi phí bán hàng	705.112.519.188	(93.725.472.734)	611.387.046.454

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Nguyễn Minh Nhật
Người lập


Cao Nguyễn Đức Anh
Phụ trách Kế toán


Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn